

Số: 274/QĐ-TrTHCS

Trảng An, ngày 12 tháng 4 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách  
Quý I năm 2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TRẢNG AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1185/QĐ-PGDĐT ngày 25/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ tình hình thực hiện thu - chi ngân sách nhà nước quý I năm 2025 của trường THCS Trảng An,

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai việc thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý I năm 2025 của Trường THCS Trảng An (theo biểu mẫu 03 ngày 10/4/2025).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Hành chính, Kế toán, các tổ chuyên môn và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- BGH nhà trường;
- BCH CĐ, TTND;
- Tổ VP, Tổ CM;
- Trang TTĐT nhà trường;
- Lưu KT.

### HIỆU TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Oanh



Số: 275/QĐ-TrTHCS

Tràng An, ngày 12 tháng 4 năm 2025

### **THÔNG BÁO**

#### **Công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý I năm 2025**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TrTHCS ngày 12/4/2025 của trường THCS Tràng An về việc công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý I năm 2025 của trường THCS Tràng An .*

Trường THCS Tràng An thông báo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý I năm 2025 của trường THCS Tràng An, cụ thể như sau:

Thời gian công khai: 30 ngày (từ ngày 10/4/2025 đến ngày 09/5/2025)

**\* Địa điểm công khai:**

+ Bảng thông báo công khai của nhà trường.

+ Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường: [thcstrangan@dongtrieu.edu.vn](mailto:thcstrangan@dongtrieu.edu.vn).

Trên đây là thông báo công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2025 của trường THCS Tràng An./.

**Nơi nhận:**

- BGH nhà trường;
- BCH CĐ, TTND;
- Tổ VP, Tổ CM;
- Trang TTĐT nhà trường;
- Lưu KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Oanh**



Đơn vị: TRƯỜNG THCS TRẢNG AN  
Chương: 622 Khoản 073

Biểu 03  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 08 tháng 01 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 29 /QĐ-TrTHCS ngày 08 tháng 01 năm 2025 của trường THCS Trảng An về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025;

Trường THCS Trảng An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                                               | Dự toán đầu năm 2025 | Thực hiện quý I    | Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                      | 3                    | 4                  | 5                                     | 6                                                      |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                            | 259.740.000          | -                  |                                       |                                                        |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                     | 259.740.000          |                    |                                       |                                                        |
| I.1   | Học phí                                                                | 259.740.000          | -                  | 0                                     |                                                        |
| I.2   | Số thu từ nguồn hoạt động dịch vụ, SN khác                             | -                    | -                  |                                       |                                                        |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                       | -                    | -                  |                                       |                                                        |
| II.1  | Chi từ nguồn thu phí                                                   |                      |                    |                                       |                                                        |
| II.1  | Số chi từ nguồn hoạt động dịch vụ, SN khác                             | -                    | -                  |                                       |                                                        |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                  | 0                    | 0                  |                                       | 0                                                      |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                         |                      |                    |                                       |                                                        |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                             | 6.624.674.000        | 1.014.859.802      |                                       |                                                        |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                       | 5.563.544.000        | 989.899.802        | 18                                    |                                                        |
| 1     | <u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>                                      | <u>4.808.704.000</u> | <u>851.403.722</u> |                                       |                                                        |
|       | Mục 6000: Tiền lương                                                   | 2.804.883.200        | 489.282.000        | 17                                    | 100                                                    |
|       | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | -                    |                    |                                       |                                                        |
|       | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                | 1.292.568.800        | 228.813.543        | 18                                    | 100                                                    |
|       | Mục 6200: Tiền thưởng                                                  | 18.252.000           |                    | 0                                     |                                                        |
|       | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                             | 24.000.000           |                    | 0                                     | #DIV/0!                                                |
|       | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                           | 642.000.000          | 133.308.179        | 21                                    | 100                                                    |



| Số TT | Nội dung                                                                                        | Dự toán đầu năm 2025 | Thực hiện quý I    | Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                               | 3                    | 4                  | 5                                     | 6                                                      |
|       | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                 | 27.000.000           |                    | 0                                     |                                                        |
| 2     | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                                 | <b>701.880.000</b>   | <b>109.762.080</b> |                                       |                                                        |
|       | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 70.000.000           | 5.444.580          | 8                                     | 100                                                    |
|       | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 68.120.000           | 7.463.000          | 11                                    | 100                                                    |
|       | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 42.000.000           | 3.124.000          | 7                                     | 100                                                    |
|       | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 12.000.000           |                    | 0                                     |                                                        |
|       | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 71.000.000           | 20.290.000         | 29                                    | 100                                                    |
|       | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 95.000.000           |                    | 0                                     | #DIV/0!                                                |
|       | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 127.760.000          | 9.834.500          | 8                                     | 100                                                    |
|       | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           | 95.000.000           |                    | 0                                     |                                                        |
|       | Mục 7000: C.Phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                             | 121.000.000          | 63.606.000         | 53                                    | 100                                                    |
|       | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | -                    | -                  |                                       |                                                        |
| 3     | <b>Các khoản chi khác</b>                                                                       | <b>52.960.000</b>    | <b>28.734.000</b>  |                                       |                                                        |
|       | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 52.960.000           | 28.734.000         | 54                                    | 100                                                    |
| 1.2   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                   | <b>1.061.130.000</b> | <b>24.960.000</b>  | <b>2</b>                              |                                                        |
| a     | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>                                                                   | <b>622.180.000</b>   | <b>0</b>           | <b>0</b>                              |                                                        |
|       | Mục 6100: Phụ cấp lương (Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật)                                   | 288.000.000          | 0                  | 0                                     |                                                        |
|       | Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                        | 334.180.000          | 0                  | 0                                     |                                                        |
| b     | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                                 | <b>158.290.000</b>   | <b>24.960.000</b>  | <b>16</b>                             |                                                        |
|       | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 124.990.000          | 24.960.000         | 20                                    |                                                        |
|       | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 33.300.000           | 0                  | 0                                     |                                                        |
| c     | <b>Tiền thưởng</b>                                                                              | <b>280.660.000</b>   | <b>0</b>           | <b>0</b>                              |                                                        |
|       | Mục 6200: Tiền thưởng                                                                           | 280.660.000          | 0                  | 0                                     |                                                        |

Tràng An, ngày 08 tháng 01 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Thị Vinh*